

Số: 05/2026/QĐST-DS

Hưng Yên, ngày 06 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và 213 của Bộ luật tố Tụng dân sự;

Căn cứ vào Biên bản hòa giải thành ngày 29/01/2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 77/2025/TLST - DS ngày 06 tháng 11 năm 2025.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành ngày 29/01/2026, về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự sau:

* *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị H, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Thôn C, xã Q, tỉnh Hưng Yên.

* *Bị đơn*: Ông Đào Ngọc D, sinh năm 1957 và bà Trần Thị Kh, sinh năm 1960;

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã Q, tỉnh Hưng Yên.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Cháu Đào Ngọc V, sinh ngày 10/12/2008;

+ Cháu Đào Ngọc N, sinh ngày 18/8/2014;

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã Q, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật của cháu V, cháu N: Chị Trần Thị H là mẹ đẻ của các cháu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cháu N: Ông Phạm Đức Lãng, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hưng Yên.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về di sản thừa kế: Các bên đương sự thỏa thuận thống nhất xác định, thửa đất số 648, tờ bản đồ số 09 (nay là tờ bản đồ số 123), diện tích 100m², loại đất ONT, có địa chỉ tại thôn C, xã Q, tỉnh Hưng Yên (Đất đã được cấp GCNQSD đất mang tên anh Svà chị H), trên thửa đất không có tài sản, công trình, cây cối hoa màu là tài sản chung của vợ chồng anh Svà chị H phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Anh Schết năm 2024, không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản, chị H đề nghị chia di sản thừa kế của anh Stheo pháp luật, các đồng thừa kế của anh Sđều nhất trí chia. Di

sản của anh Đào Ngọc S được xác định là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 648, tờ bản đồ số 09 (nay là tờ bản đồ số 123), diện tích 100m^2 , có địa chỉ tại thôn C, xã Q, tỉnh Hưng Yên (trong đó, có 50m^2 đất là di sản của anh Svà 50m^2 đất là tài sản của chị H). Di sản của anh S có trị giá là $50\text{m}^2 \times 26.000.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 1.300.000.000$ đồng (*một tỷ ba trăm triệu đồng*). Di sản của anh Schưa phân chia và có thể phân chia được theo quy định của pháp luật.

2.2. Về hàng thừa kế được hưởng di sản của anh Đào Ngọc S, gồm: chị Trần Thị H (vợ anh S), cháu Đào Ngọc V, cháu Đào Ngọc N (là các con ruột của anh S), bà Trần Thị Kh, ông Đào Ngọc D (là bố mẹ ruột của anh S). Anh Svà chị H không có con nuôi. Anh S không có bố mẹ nuôi, không có con riêng.

2.3. Về phân chia di sản thừa kế: Các bên đương sự tự nguyện thỏa thuận thống nhất, di sản thừa kế của anh S có 50m^2 đất sẽ chia đều cho các hàng thừa kế của anh S, gồm: Chị Trần Thị H, cháu Đào Ngọc V, cháu Đào Ngọc N, bà Trần Thị Kh, ông Đào Ngọc D. Mỗi kỹ phần được hưởng là $\frac{1}{5}$ di sản (mỗi người được hưởng 10m^2 trong tổng số 50m^2 đất di sản), trị giá mỗi kỹ phần được hưởng bằng tiền là $260.000.000$ đồng (*hai trăm sáu mươi triệu đồng*). Các bên đương sự thỏa thuận nhất trí, giao toàn bộ 50m^2 đất di sản của anh S bằng hiện vật cho chị H quản lý, sử dụng; chị H có nghĩa vụ trích trả các kỹ phần của cháu V, cháu N, bà Kh, ông D được hưởng di sản của anh S bằng tiền, mỗi kỹ phần là $260.000.000$ đồng (*hai trăm sáu mươi triệu đồng*). Thửa đất số 648, tờ bản đồ số 09 (nay là tờ bản đồ số 123), diện tích 100m^2 , địa chỉ thôn C, xã Q, tỉnh Hưng Yên (trong đó, có 50m^2 đất là di sản thừa kế của anh S, các đồng thừa kế nhất trí giao toàn bộ di sản cho chị H quản lý, sử dụng), có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 647, có các điểm AB, dài 20m; phía N giáp thửa đất số 649, có các điểm CD, dài 20m; phía Đông giáp thửa đất số 678, có các điểm BC, dài 5m; phía Tây giáp đường nhựa, có các điểm DA, dài 5m. (*có sơ đồ thửa đất kèm theo*)

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật, bà Kh, ông D, cháu V, cháu N có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải trích trả cho đến khi thi hành án xong, nếu chị H không thi hành theo thỏa thuận thì phải trả lãi đối với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chị Trần Thị H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn tất các thủ tục kê khai đứng tên đối với diện tích thửa đất theo quy định của pháp luật.

2.4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị H đã bỏ ra chi phí toàn bộ hết số tiền $3.500.000$ đồng (*ba triệu năm trăm nghìn đồng*). Các bên đương sự thỏa thuận thống nhất, bà Kh, ông D, cháu V, cháu N mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả chị H số tiền 700.000 đồng (*bảy trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đến khi thi hành án xong, nếu bà Kh, ông D, cháu V, cháu N không thi hành theo thỏa thuận thì phải trả lãi đối với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.5. Về án phí: Nguyên đơn chị Trần Thị H phải chịu $6.500.000$ đồng (*sáu triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án

phí chị H đã nộp là 24.000.000 đồng (*hai mươi bốn triệu đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BLTU/25E/0002891 ngày 05/11/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Hưng Yên, chị H đã nộp đủ án phí. Hoàn trả chị Trần Thị H 17.500.000 đồng (*mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí.

Bị đơn ông Đào Ngọc D và bà Trần Thị Kh, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Đào Ngọc N mỗi người phải chịu 6.500.000 đồng (*sáu triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng ông D và bà Kh đều có đơn xin miễn án phí do là đối tượng người cao tuổi; cháu N có đơn xin miễn án phí do là đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án; miễn nộp toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông D, bà Kh, cháu N. Ông D, bà Kh, cháu N không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Đào Ngọc V phải chịu 6.500.000 đồng (*sáu triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Chị Trần Thị H là người đại diện theo pháp luật của cháu V sẽ nộp thay cho cháu V án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhân :

- Các đương sự;
- Người bảo vệ Q&lợi ích hợp pháp của người có QL&NVLQ;
- VKSND khu vực 1 - Hưng Yên;;
- Phòng THADS khu vực 1 - Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Đã ký

Bùi Mạnh Quyền